| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CÀNG LONG**<br>**TỈNH TRÀ VINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 37/2019/DS-ST
Ngày: 12/12/2019
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản".

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Trang
*Các hội thẩm nhân dân*:
1/ ÔngNguyễn Văn Xuôi
2/ Ông Kiên Ngọc Minh
***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Nhật Thành, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Càng Long.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 262/2019/TLST-DS, ngày 26 tháng 8 năm 2019, về vụ: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 207/2019/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 (Có mặt)
Nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*: Chị Lê Thị L, sinh năm 1984 (Có mặt)
Nơi cư trú: ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Ông Trần Công C, sinh năm 1964
Nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
*Người đại diện theo ủy quyền của ông C* là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; Nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện Cg, tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/10/2019). (Có mặt)
2. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1960 (Có mặt)
3. Bà Lê Thị N, sinh năm 1958

4. Anh Phạm Minh K, sinh năm 1985

Đồng nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà N và anh K* là ông Phạm Văn B, sinh năm 1960; Nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/10/2019 và ngày 22/10/2019). (Có mặt)

5. Chị Phạm Thị Châu P, sinh năm 1991 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Số A, Tổ B, Khu C, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/8/2019, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H trình bày:* Vào ngày 30/8/2018, ông Phạm Văn B có hỏi vay của bà số tiền 40.000.000 đồng để cho con gái xây dựng nhà. Bà đồng ý cho ông B vay, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, đóng lãi hàng tháng, không quy định thời gian trả. Chị Lê Thị L là con dâu của ông B là người đến nhận tiền. Khi nhận tiền, chị L có giao biên nhận do ông B viết tay cho bà giữ. Quá trình vay tiền, chị L trực tiếp đóng tiền lãi hàng tháng cho bà, đến ngày 15/3/2019 chị L viết cam kết nhận trách nhiệm trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng mà chị L nhận của bà vào ngày 30/8/2018 và cam kết mỗi tháng trả cho bà 10.000.000 đồng, trả cho đến khi hết số nợ. Tuy nhiên, sau khi viết cam kết, chị L chỉ đóng tiền lãi đến tháng 5/2019 thì ngưng, không trả vốn gốc. Tổng số tiền lãi chị L đóng từ ngày 30/9/2018 đến ngày 30/5/2019 là 7.200.000 đồng.

Nay bà yêu cầu chị Lê Thị L phải trả cho bà số tiền gốc 40.000.000 đồng, bởi vì chị L là người trực tiếp nhận tiền của bà. Về tiền lãi, bà xin rút lại yêu cầu buộc chị L trả tiền lãi từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2019 là 2.400.000 đồng. Ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/10/2019, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Lê Thị L trình bày:* Chị là vợ anh Phạm Minh K là con dâu ông Phạm Văn B bà Lê Thị N. Vào ngày 30/8/2018, ông Phạm Văn B vay của bà Nguyễn Thị H 40.000.000 đồng, lãi suất vay là 2%/tháng, mục đích vay là để cho con gái tên Phạm Thị Châu P xây cất nhà. Ông B có viết biên nhận và giao chị mang đến nhà bà H để nhận tiền. Sau khi nhận tiền từ bà H, trong ngày 30/8/2018 chị đã giao số tiền 40.000.000 đồng lại cho bà Lê Thị N nhận có ông B chứng kiến. Hàng tháng, bà N giao cho chị 800.000 đồng để chị đến nhà bà H đóng tiền lãi. Chị đóng tiền lãi cho bà H và ông Trần Công C là là chồng của bà H nhận đến ngày 30/5/2019 ngưng cho đến nay. Do trong quá trình chung sống với anh Phạm Minh K, đến cuối năm 2018 thì anh K khởi kiện yêu cầu ly hôn chị. Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ kiện ly hôn thì ông B và gia đình ông B với chị thỏa thuận là ông B và gia đình ông B sẽ giao lại cho chị được sở hữu căn nhà tình nghĩa do Nhà nước hỗ trợ cho ông B 40.000.000 đồng và vợ chồng chị bù tiền vào xây dựng lên trên đất của ông B nhưng chị phải nhận trách nhiệm trả số tiền 40.000.000

đồng mà ông B vay của bà H. Vì vậy, ngày 15/3/2019 chị viết cam kết cho bà H với nội dung *"Trước đây tôi có hỏi của bà Nguyễn Thị H bằng 40.000.000 đồng do trước đây ông già chồng là ông Phạm Văn B bảo lãnh. Nay tôi tên là Lê Thị L đứng ra mỗi kỳ bằng 10 triệu trong 5 tháng của năm 2019 trả đủ bằng 40 triệu. Người cam kết ký tên và ghi họ tên Lê Thị L"*.

Nay do Tòa án đã xử cho anh K ly hôn với chị và không cho chị được sở hữu căn nhà theo thỏa thuận nêu trên nên chị yêu cầu ông Phạm Văn B và bà Lê Thị N giao trả lại cho chị số tiền 40.000.000 đồng mà chị giao cho bà N nhận ngày 30/8/2018 để chị hoàn trả lại cho bà H. Đối với tiền lãi hàng tháng mà chị đã đóng cho bà H, đây là tiền của bà N giao cho chị đóng nên do ông B, bà N quyết định, chị không có ý kiến, yêu cầu gì đối với số tiền này. Ngoài ra chị không còn yêu cầu nào khác.

*Theo bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Phạm Văn B trình bày*: Trước đây ông có khoản tiền để dành cho con gái là Phạm Thị Châu P xây dựng nhà, do chị Châu P chưa xây dựng nhà nên ông cho con dâu là Lê Thị L mượn số tiền 50.000.000 đồng để cho vay lại hưởng tiền lãi. Sau đó, chị L có trả cho ông được 10.000.000 đồng, còn thiếu lại 40.000.000 đồng. Đến ngày chị Châu P xây dựng nhà ông yêu cầu chị L trả lại cho ông 40.000.000 đồng để đưa cho Châu P. Do chị L không có tiền nên yêu cầu ông bảo lãnh để chị L vay của bà H 40.000.000 đồng nên vào ngày 30 tháng 8 năm 2018, ông gọi điện thoại hỏi vay của bà H 40.000.000 đồng. Ông viết biên nhận tay với nội dung "*Tôi tên Phạm Văn B, có nhận vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 40.000.000 đồng, lãi 2%/tháng, đóng lãi hàng tháng*" đưa biên nhận này cho chị L mang sang nhà bà H nhận số tiền 40.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền về L có giao lại 40.000.000 đồng cho vợ ông là bà Lê Thị N nhận và ông đã chuyển số tiền 40.000.000 đồng này cho con gái ông là Phạm Thị Châu P để xây dựng nhà. Đối với tiền lãi, hàng tháng do chị L là người trực tiếp đóng cho bà H. Tiền đóng lãi cho bà H là của chị L, ông và bà N không có giao tiền cho chị L để đóng lãi cho bà H.

Do chị L còn thiếu ông số tiền 40.000.000 đồng nên ngày 15/3/2019 chị L có viết lại cam kết với bà H là có vay của bà H số tiền 40.000.000 đồng do ông bảo lãnh và chị L nhận trách nhiệm trả toàn bộ số tiền này cho bà H trước Công an ấp B, xã T. Vì vậy, nay chị L phải có trách nhiệm trả số tiền 40.000.000 đồng cho bà H.

Đối với yêu cầu của chị L yêu cầu ông và bà N trả cho chị L số tiền 40.000.000 đồng mà chị L nhận từ bà H và giao lại cho vợ ông là bà N nhận thì ông không đồng ý, do ông chỉ là người bảo lãnh cho chị L vay tiền.

*Tại bản tự khai ngày 26/10/2019, chị Phạm Thị Châu P có lời trình bày như sau:* Chị là con đẻ của ông Pham Văn B và bà Lê Thị N. Vào khoảng tháng 8 năm 2018, chị có xây dựng nhà riêng, ông B và bà N có cho chị số tiền 50.000.000 đồng để xây dựng nhà. Nguồn gốc số tiền này ở đâu có chị không rõ. Nay việc tranh

chấp giữa bà H với chị L và giữa chị L với ông B, bà N do ông B quyết định, chị không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

*Về tố tụng*: Thẩm phán đã thực hiện đúng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, trình tự khi thụ lý vụ án, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, đã thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành nghiêm quyền, nghĩa vụ tố tụng.

*Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với chị L, buộc chị L phải trả cho bà H số tiền 40.000.000 đồng; Đình chỉ yêu cầu của bà H yêu cầu chị L trả tiền lãi. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L đối với ông B và bà N, buộc ông B và bà N trả lại cho chị L số tiền 40.000.000 đồng. Ngoài ra, vị còn đề nghị trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu chị Lê Thị L cư trú tại ấp T, xã TB, huyện C trả số tiền vay là 40.000.000 đồng; chị Lê Thị L khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn B và bà Lê Thị N cư trú tại ấp B, xã T, huyện C trả lại số tiền 40.000.000 đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là vụ kiện *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Đòi lại tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2] V*ề thủ tục tố tụng*: Chị Phạm Thị Châu P đã được Tòa án tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt và chị có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của chị. Đối với ông Trần Công C, bà Lê Thị N và anh Phạm Minh K vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu bà Nguyễn Thị H yêu cầu chị Lê Thị L trả số tiền vay là 40.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H, chị L và ông B xác nhận vào ngày 30/8/2018 ông B hỏi vay của bà H số tiền 40.000.000 đồng, chị L mang biên nhận do ông B viết tay đến nhà bà H và nhận số tiền 40.000.000 đồng. Đến ngày 15/3/2019, chị L viết cam kết nhận trách nhiệm trả cho bà H số tiền 40.000.000 đồng do ông B hỏi vay của bà H. Đây

là tình tiết vụ án được các bên đương sự thừa nhận, theo quy định tại điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

- Xét lời nại ra của chị L cho rằng, lý do chị viết tờ cam kết nhận trách nhiệm trả số tiền 40.000.000 đồng cho bà H là do chị và anh Phạm Minh K đang giải quyết việc ly hôn và giữa ông B (cha đẻ của anh K), anh K với chị có thỏa thuận, khi ly hôn ông B cho chị và con chung của chị với anh K được sở hữu căn nhà tường cấp 4 gắn liền trên đất do ông B đứng tên quyền sử dụng đất mà vợ chồng chị chung sống trong thời kỳ hôn nhân, nhưng sau khi viết cam kết và Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh K đã không cho chị được sở hữu căn nhà là không có cơ sở, bởi lẽ: Tại bản án số 34/2019/HNGĐ-ST ngày 19/9/2019 của Toà án nhân dân huyện C chị L có yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà tường cấp 4 xây trên đất do ông B đứng tên, không có lời khai nào thể hiện khi chị và anh K ly hôn ông B cho chị được sở hữu căn nhà tường cấp 4. Đồng thời, qua kết quả xác minh từ chính quyền địa phương và người biết sự việc đều khẳng định tờ cam kết ngày 15/3/2019 chị L viết nhận trách nhiệm trả số tiền 40.000.000 đồng là do trước đó ông B vay của bà H đưa cho chị L, không có thỏa thuận việc ông B cho chị L và con chung của chị với anh K được sở hữu căn nhà nào cả.

- Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở để khẳng định trách nhiệm trả số tiền 40.000.000 đồng vay ngày 30/8/2018 cho bà H là của ông B. Tuy nhiên, ngày 15/3/2019 chị L viết cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H thay ông B và được bà H đồng ý nên nghĩa vụ trả nợ từ ông B đã chuyển giao cho chị L nên chị L là người có nghĩa vụ trả số tiền 40.000.000 đồng cho bà H nhưng chị L không trả tiền cho bà H như đã cam kết là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc chị L phải có nghĩa vụ trả số tiền 40.000.000 đồng *(Bốn mươi triệu đồng)* cho bà H là phù hợp với quy định tại Điều 370 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] *Về tiền lãi*: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H xin rút lại yêu cầu buộc chị L trả tiền lãi từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2019 số tiền là 2.400.000 đồng. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự được quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu này của bà H là phù hợp.

[6] Xét yêu cầu của chị L yêu cầu ông B và bà N trả lại cho chị 40.000.000 đồng là số tiền chị nhận của H vào ngày 30/8/2019 và đã giao lại cho bà N nhận là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, tại lời khai ngày 15/10/2019 và ngày 15/11/2019 (Bút lục 44; 89; 92) và tại phiên tòa ông B thừa nhận ngày 30/8/2018 chị L nhận số tiền 40.000.000 đồng từ bà H về có giao lại cho bà N (vợ ông) nhận. Bà N cũng thừa nhận vào ngày 30/8/2018 có nhận số tiền 40.000.000 đồng do chị L giao (Bút lục 77). Nay chị L thực hiện chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của ông B cho bà H nên ông B phải trả lại cho chị L số tiền 40.000.000 đồng. Ông B cho rằng ngày 30/8/2018 ông hỏi vay tiền của bà H là hỏi vay thay cho chị L vì trước đó ông có khoản tiền

để cho gái là Phạm Thị Châu P xây dựng nhà nhưng do chị P chưa xây dựng nhà nên ông cho chị L mượn để cho vay hưởng lãi. Đến khi chị P xây dựng nhà, chị L chưa có tiền trả lại cho ông nên mới hỏi vay tiền của bà H để trả lại cho ông nhưng bà H không cho chị L vay nên ông mới đứng ra vay số tiền 40.000.000 đồng của bà H thay cho chị L, số tiền vay của bà H là để chị L trả lại cho ông số tiền L mượn trước đó. Do vậy, ông và bà N không chấp nhận yêu cầu của chị L đòi ông, bà trả lại số tiền 40.000.000 đồng. Xét lời khai nại ra của ông B là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai nại ra của ông. Và qua xác minh từ người biết sự việc được cung cấp từ trước đến nay không biết, cũng không nghe gì về việc chị L mượn tiền của ông B, bà N để cho người khác vay lại hưởng lãi. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên buộc ông B và bà N hoàn trả lại cho chị L số tiền 40.000.000 đồng.

[7] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của bà H đối với chị L được chấp nhận nên chị L phải chịu án phí 5% trên số tiền phải trả cho bà H và yêu cầu của chị L đối với ông B và bà N được chấp nhận nên ông B và bà N phải chịu án phí 5% trên số tiền phải trả cho chị L. Tuy nhiên, ông B và bà N có đơn xin miễn nộp tiền án phí do ông B là người có công Cách mạng được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thương binh và bà N là người cao tuổi. Căn cứ các Điều 12, 15, 16 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc chị L nộp 2.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Cho ông B và bà N miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 166, 370, 463, 466; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Các Điều 12, 14, 15 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với chị Lê Thị L.

Buộc chị Lê Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 40.000.000 đồng *(Bốn mươi triệu đồng).*

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà H đối với yêu cầu buộc chị L trả 2.400.000 đồng *(Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng)* tiền lãi.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L đối với  ông Phạm Văn B và bà Lê Thị N.

Buộc ông Phạm Văn B và bà Lê Thị N phải trả cho chị Lê Thị L số tiền 40.000.000 đồng *(Bốn mươi triệu đồng)*.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà H, chị L (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc chị L phải nộp 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng cấn trừ vào 1000.000 đồng *(Một triệu đồng)* tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/ 0005321 ngày 16 tháng 10 năm 2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C thu. Chị L còn phải nộp tiếp 1.000.000 đồng *(Một triệu đồng)*. Ông B và bà N được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà H 1.060.000 đồng *(Một triệu, không trăm, sáu mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/ 0003846 ngày 22 tháng 8 năm 2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C thu.

Án sơ thẩm xử công khai báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa được biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
**Nguyễn Thị Trang**
**(Đã ký)**